

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3

Số 200B Võ Văn Tần, Phường 05, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B 01 - DN

(Đơn vị tính: VND)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	1	2	3	4
			4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	100		121.192.756.036	101.491.376.962
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		35.554.453.636	47.329.733.404
1. Tiền	111	V.01	6.554.453.636	27.329.733.404
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.02	29.000.000.000	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		80.039.733.092	46.465.810.389
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	61.633.901.299	32.107.472.883
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	5.264.423.444	3.567.718.281
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	13.141.408.349	10.790.619.225
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	5.557.133.827	6.743.873.482
1. Hàng tồn kho	141		5.557.133.827	6.743.873.482
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		41.435.481	951.959.687
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.07	41.435.481	951.959.687
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)	200		23.198.593.582	23.691.967.828
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		(761.758.272)	(1.756.249.879)
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.08	2.645.307.555	2.665.807.555
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.09	(3.407.065.827)	(4.422.057.434)

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3

Số 200B Võ Văn Tần, Phường 05, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B 01 - DN

(Đơn vị tính: VND)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		8.225.742.921	9.123.385.907
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	7.840.742.921	9.112.319.624
- Nguyên giá	222		25.038.664.321	25.038.664.321
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.197.921.400)	(15.926.344.697)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	385.000.000	11.066.283
- Nguyên giá	228		645.300.000	260.300.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(260.300.000)	(249.233.717)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	15.734.608.933	15.738.190.750
- Nguyên giá	231		25.165.646.782	25.179.973.879
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(9.431.037.849)	(9.441.783.129)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	586.641.050
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	-	750.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.13	-	(163.358.950)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	270		144.391.349.618	125.183.344.790

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3

Số 200B Võ Văn Tần, Phường 05, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B 01 - DN

(Đơn vị tính: VND)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. Nợ phải trả (300 = 310+330)	300		74.694.270.028	57.120.696.445
I. Nợ ngắn hạn	310		56.290.249.553	41.745.838.024
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	26.013.716.498	16.273.057.800
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	1.141.631.390	2.630.527.668
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	4.979.771.705	6.517.871.285
4. Phải trả người lao động	314	V.17	13.480.059.553	6.244.174.230
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		142.656.364	17.397.786
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	10.532.414.043	10.062.809.255
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		18.404.020.475	15.374.858.421
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19	1.152.286.411	712.547.773
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.20	15.984.047.845	13.285.016.466
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	340		-	-
11. Dự phòng phải trả dài hạn	341		-	-
12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	342	V.21	1.267.686.219	1.377.294.182
D. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)	400		69.697.079.590	68.062.648.345
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	52.125.801.280	50.474.442.763
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		48.250.637.015	48.250.637.015
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.653.207.937	2.223.805.748

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3

Số 200B Võ Văn Tần, Phường 05, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

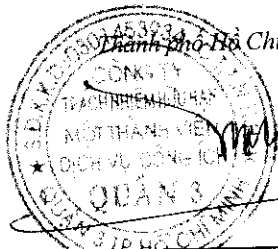
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B 01 - DN

(Đơn vị tính: VND)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		221.956.328	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		221.956.328	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		17.571.278.310	17.588.205.582
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	1.836.669.377	1.850.014.832
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	V.24	15.734.608.933	15.738.190.750
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400)	440		144.391.349.618	125.183.344.790



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2019

VŨ THỊ TƯỜNG VY
GIÁM ĐỐCNGUYỄN THỊ MINH PHƯỢNG
KẾ TOÁN TRƯỞNGBÙI VĂN ĐÀU
NGƯỜI LẬP BIỂU